

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Phạm vi cung cấp

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Thông tin chung: căn cứ thông tin công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật được tổng hợp tại Bảng V.1.2A kèm theo E-HSMT
- Nhà thầu kèm theo dữ liệu điện tử (định dạng Microsoft Excel) bảng tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan theo Bảng V.1.2B kèm theo E-HSMT

Yêu cầu về kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà thầu có thể chào thầu những hàng hóa có thông số kỹ thuật cao hơn. Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “cao hơn” so với yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

1.3. Các yêu cầu khác

Tiến độ cung cấp được thực hiện theo nguyên tắc: Định kỳ theo kế hoạch hàng tháng, hàng hóa được cung cấp trong thời hạn tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu; Trong trường hợp khẩn cấp, hàng hóa được cung cấp sớm nhất có thể, nhưng không quá 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo trường hợp khẩn cấp.

Mục 2. Bản vẽ

Không áp dụng

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: để đảm bảo phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng, chủ đầu tư có thể yêu cầu thử nghiệm để đánh giá khả năng tương thích với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

Bảng V.1.2B. BẢNG TÓM TẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Mã phần	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế (A, B, C, D)	Quy cách đóng gói	Đơn giá niêm yết (VNĐ)

Bảng V.1.2A. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thăm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
Hóa chất xét nghiệm tương thích và đồng bộ với máy xét nghiệm sinh hoá tự động CA-800							
1	Hoá chất Xét nghiệm định lượng Acid Uric trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa URIC ACID + Thành phần: - R 1 Buffer : Phosphate pH 7,4: 50 mmol/L; 2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS): 4 mmol/L - R 2 Enzymes :Uricase: 60 U/L; Peroxidase (POD): 660 U/L; Ascorbate oxidase: 200 U/L; 4 – Aminophenazone (4-AP): 1 mmol/L	3 x 84 ml	ISO	ml	1.080	8.500
2	Hoá chất Xét nghiệm định lượng Albumin trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa Albumin. + Thành phần: Bromocresol green pH 4,2: 0,12 mmol/L	5 x 67 ml	ISO	ml	540	6.500
3	Hoá chất Xét nghiệm định lượng nồng độ Alcool trong máu	Thuốc thử đệm (R1): Chứa dung dịch đệm Tris với natri azide làm chất bảo quản. Thuốc Thử Enzyme (R2): Chứa rượu dehydrogenase và nicotinamide adenine dinucleotide, chất ổn định và natri azide làm chất bảo quản.	R1: 10x10 ml R2: 1 x 5 ml	ISO	ml	525	65.000
4	Chất hiệu chuẩn+chuẩn cho xét nghiệm Alcool (Calibrator + Control Alcool)	Chất kiểm chứng chung cho xét nghiệm AMMONIAC và ALCOHOL	R1: 1 x 10 ml	ISO	ml	30	65.000

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thảm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
5	Hoá chất Xét nghiệm định lượng Amylase trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa Amylase + Thành phần: MES pH 6,0: 100 mmol/L; CNPG3: 2,25 mmol/L; Sodium clorhidre: 350 mmol/L; Calcium acetate: 6 mmol/L; Potassium thiocyanate: 900 mmol/L; Sodium azide: 0,95 gr/L	Hộp / 3 lọ x 84 ml	ISO	ml	720	42.000
6	Hoá chất Xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa Toltal Bilirubin: Thành phần: + R1: Surfactants: <1%; Hydrochloric acid (HCl): ≥160mM ; + R2: 2,4-DPD ≥2 mM; Hydrochloric acid (HCl): ≥120mM; Surfactant <1%	Hộp (4 x 50 ml)	ISO	ml	400	14.000
7	Hoá chất Xét nghiệm định lượng Bilirubin Trực tiếp trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa Direct Bilirubin + Thành phần có: R1: Sulfamic acid: 10 0 mM; R2: 2,4-DPD: 0.5 mM; Hydrochloric acid (HCL): 0.3 M.	Hộp (4 x 50 ml)	ISO	ml	400	14.000
8	chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB (CK-MB Calibrato)	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CKMB	1 x 2 ml	ISO	ml	10	170.000
9	Hoá chất Xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB trong máu	CK-MB -LQ. Anti CK-M. Immunoinh. Kin.-UV'- R 1: Imidazol, pH 6,7: 125 mmol/L; D-Glucose: 25 mmol/L; N-Acetyl-L-Cysteine: 25 mmol/L; Magnesium acetate: 12,5 mmol/L; NADP: 2,52 mmol/L; EDTA: 2,02 mmol/L; Hexokinase: ≥6800 U/L - R 2: ADP: 15,2 mmol/L; AMP: 25 mmol/L; di-Adenosine-5- pentaphosphate: 103 mmol/L; Glucose-6-phosphate dehydrogenase: ≥8800 U/L; Creatine phosphate 250 mmol/L	Hộp (3 x 84 ml)	ISO	ml	800	58.000
10	chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1C (Calib HbA1c)	Hóa chất xét nghiệm HbA1c -d CALIBRATOR, Thành phần: Máu người, chất bảo quản. Các thành phần có nguồn gốc từ con người đã được xét nghiệm là âm tính với HBsAg, HIV(1/2), HCV.	Hộp 4x0,5ml	ISO	ml	6	2.900.000

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thảm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
11	Hoá chất xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa Direct HbA1c + Thành phần: - R1: Latex 0.13% ; Buffer, Stabilizer. - R2: Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody: 0,05 mg/ml; Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody: 0,08 mg/dl; Buffer; stabilizers - R3: Water and stabilizers	hộp 1x42ml	ISO	ml	1.320	53.000
12	Hoá chất xét nghiệm định lượng Calcium toàn phần trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa CALCIUM + Thành phần: Imidazol Buffer pH 6.5: 100 mmol/L; Arsenazo III: 120 mmol/L	Hộp (5 x 67 ml)	ISO	ml	360	6.300
13	Hoá chất xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa Cholesterol + Thành phần có : PIPES pH 6,9: 90 mmol/L; Phenol: 26 mmol/L; Cholesterol esterase (CHE): 1000 U/L; Cholesterol oxidase (CHOD): 300 U/L; Peroxidase (POD): 650 U/L; 4 - Aminophenazone (4-AP): 0,4mmol/L	Hộp (5 x 67 ml)	ISO	ml	2.520	6.500
14	Hoá chất xét nghiệm định lượng Creatinin trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa Creatinine -J. Jaffé + Thành phần: - R1 Picnic acid 17,5 mmol/L - R2 Sodium hydroxide 0,29 mol/L	Hộp (3 x 84 ml)	ISO	ml	3.600	6.000
15	Hoá chất xét nghiệm định lượng CRP trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa CRP Turbi + Thành phần: - R1(Diluent): Tris buffer 20 mmol/L, pH 8.2. Preservative. - R2(Latex): Latex particles coated with goat IgG anti-human CRP, pH 7.3. Preservative. - CRP Cal: Chất chuẩn CRP	Hộp / 1 lọ x 64 ml	ISO	ml	300	55.000
16	Hoá chất xét nghiệm định lượng Gamma GT trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa g-GT-LQ + Thành phần: - R1: Tris pH 8.25: 100 mmol/l; Glycylglycine: 100 mmol/l - R2: L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 3 mmol/l	Hộp (3 x 84 ml)	ISO	ml	600	13.000

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thảm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
17	Hoá chất xét nghiệm định lượng Glucose trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa Glucose + Thành phần: - R1: Tris pH 8.25: 92 mmol/l; Phenol: 0.3 mmol/l - R2: Glucose oxidase: 15000 U/L; Peroxidase: 1000 U/L; 4-Aminophenazone: 2.6 mmol/l + Loại mẫu: huyết tương, huyết thanh	Hộp (3 x 84 ml)	ISO	ml	5.760	4.000
18	Hoá chất xét nghiệm định lượng HDL - Cholesterol Direct trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa HDLc -D + Thành phần: - R1: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 6,6: 100 mM; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (HDAOS): 0.7 mM; Cholesterol Esterase $\geq$ 800 U/L; Cholesterol oxidase $\geq$ 500 U/L; Catalase $\geq$ 300 U/L; Ascorbic oxidase $\geq$ 3000 U/L - R2: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 7,0: 1.1mmol/l; 4 – minoantipyrine (4-AA): 100 mM; Peroxidase $\geq$ 3500 U/L.	Hộp (2 x 80 ml)	ISO	ml	1.600	45.000
19	Hoá chất xét nghiệm định lượng Proteins toàn phần trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa TOTAL PROTEINS + Thành phần: - R Biuret: Sodium potassium tartrate: 15 mmol/L; Sodium iodide: 100 mmol/L; Potassium iodide: 5 mmol/L; Copper (II) sulphate: 19 mmol/L	Hộp (3 x 84 ml)	ISO	ml	720	6.500
20	Hoá chất xét nghiệm đo hoạt độ AST (GOT) trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa GPT / ALT -LQ. IFCC. Enzymatic - UV + Thành phần: - R1: Tris pH 7.8: 100 mmol/l; Lactate dehydrogenase (LDH): 1200 U/L; L-Alanine: 500mmol/l - R2: NADH: 0.18 mmol/l.; α -Ketoglutarate: 15 mmol/l	Hộp (3 x 84 ml)	ISO	ml	2.600	8.500

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thảm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
21	Hoá chất xét nghiệm đo hoạt độ ALT (GPT) trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa GOT / AST -LQ. IFCC Enzymatic –UV + Thành phần: - R1: Tris pH 8.25: 80mmol/l; Lactate dehydrogenase (LDH): 800U/L; Malate dehydrogenase (MDH): 600U/L; L-Aspartate: 200mmol/l - R2: NADH: 0.18 mmol/l; A-Ketoglutarate: 12 mmol/l	Hộp (3 x 84 ml)	ISO	ml	2.600	8.500
22	Hoá chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa TRIGLYCERIDES + Thành phần có: GOOD pH 6.3: 50 mmol/L; p-Chlorophenol: 2 mmol/L; Lipoprotein lipase (LPL): 150000 U/L; Glycerol kinase (GK): 500 U/L; Glycerol-3-oxidase (GPO) 3500 U/L; Peroxidase (POD): 440 U/L; 4 – Aminophenazone (4-AP) 0,1 mmol/L; ATP: 0,1 mmol/L	Hộp (5 x 67 ml)	ISO	ml	2.520	13.000
23	Hoá chất xét nghiệm định lượng Urea trong máu	Hóa chất phân tích sinh hóa UREA - R1 Buffer: TRIS pH 7,8: 80 mmol/L; α-Ketoglutarate: 6 mmol/L; Urease 75000 U/L -R2 Enzymes: GLDH: 60000 U/L; NADH: 0,32 mmol/L	R1:4x40ml, R2:2x20ml	ISO	ml	3.200	11.000
24	Hoá chất kiểm chuẩn mức bình thường (QC Normal)	Chất kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng đông khô	4x5 ml/hộp	ISO	ml	200	170.000
25	Hoá chất kiểm chuẩn mức bệnh lý (QC Pathologica))	Chất kiểm chuẩn mức bất thường dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng đông khô	4x5 ml/hộp	ISO	ml	200	170.000
26	Chất hiệu chuẩn chung cho xét nghiệm sinh hoá (Calibrator)	Chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng đông khô	4 x 3 ml	ISO	ml	24	270.000
27	Dung dịch rửa cho máy sinh hoá	Dung dịch rửa thường quy cho máy xét nghiệm sinh hóa	Hộp (5 x 65 ml)	ISO	ml	2.000	600

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thảm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch enzym để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu phù hợp với máy xét nghiệm của HORIBA Medical như Yumizen H500,.. - Dung dịch nước trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1%	1L/chai	ISO,CE	Lít	14	8.173.000
2	Dung dịch làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động	Dung dịch hóa học để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và để làm sạch máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical - Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 + Chất làm sạch hóa chất (Chemical cleaning agent) < 5% + Chất ổn định hóa học (Stabilizer) < 1%	0.5L/chai	ISO,CE	ml	1.000	8.970
3	Dung dịch ly giải	dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu và để xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical. - Dung dịch nước trong suốt và màu vàng nhạt - Thành phần: + Chất ly giải (Lysing agent) < 5% + Chất diện hoạt (Surfactant) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% + Dung dịch đệm (Buffer) + Chất pha loãng (Diluent) vừa đủ 100%	1L/chai	ISO,CE	Lít	34	8.000.000

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thảm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Dung dịch pha loãng	Dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC), để xác định và phân biệt các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu của HORIBA Medical - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5%	20L/thùng	ISO,CE	lít	720	267.500
5	Nội kiểm 3 mức (thấp-cao-trung bình)	Dùng để nội kiểm xét nghiệm định lượng huyết học ở 3 mức thấp-cao-trung bình.	3 x 3 ml	ISO,CE	ml	90	587.500
Hóa chất xét nghiệm, vật tư tiêu hao tương thích và đồng bộ với máy xét nghiệm đông máu tự động YUMIZEN G800							
1	Hóa chất xét nghiệm PT	Dung dịch thuốc thử thromboplastin từ não thỏ sẵn sàng để sử dụng, dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) trên máy xét nghiệm đông máu tự động và cung cấp đường chuẩn Master calib - Thuốc thử dạng lỏng sẵn sàng sử dụng - Thành phần: Thuốc thử dưới dạng thromboplastin calci, gây ra sự hình thành cục đông fibrin khi được thêm vào huyết tương của bệnh nhân. Thời gian của quá trình đông máu này có thể đo bằng tay hoặc bằng các máy phân tích đông máu quang học.	12 x 4 ml	ISO	ml	96	120.000
2	Hóa chất xét nghiệm APTT	Dung dịch thuốc thử phospholipid từ não thỏ sẵn sàng để sử dụng, dùng để xác định thời gian thromoplastin từng phần hoạt hóa (APTT). - Thành phần: Phospholipid từ não thỏ chứa acid ellagic trong môi trường đệm với chất ổn định. Thuốc thử dung dịch lỏng sẵn sàng sử dụng. - Bảo quản và độ ổn định: Thuốc thử trong lọ nguyên vẹn ổn định cho đến ngày hết hạn ghi trên lọ khi được bảo quản ở 2-8°C.	12 x 4 ml	ISO	ml	48	190.000

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thăm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Chất phụ trợ cho APTT	Dùng cho các xét nghiệm sàng lọc cầm máu như thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT). - Thành phần: dung dịch đệm 0,025M với chất ổn định. - Bảo quản và độ ổn định: Thuốc thử trong lọ nguyên vẹn ổn định cho đến ngày hết hạn ghi trên lọ khi được bảo quản ở 2-8°C.	12 x 4 ml	ISO	ml	48	60.000
4	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Thuốc thử fibrinogen dùng để định lượng nồng độ fibrinogen trong huyết tương. - Thành phần: thrombin alpha người đông khô, tinh khiết cao trong môi trường đệm có chứa calci và chất bảo quản. - Bảo quản và độ ổn định: Thuốc thử trong lọ nguyên vẹn ổn định cho đến ngày hết hạn ghi trên lọ khi được bảo quản ở 2-8°C.	12 x 5 ml	ISO	ml	60	245.000
5	Hóa chất phụ trợ xét nghiệm Fibrinogen	Được dùng để pha loãng mẫu và chất đối chiếu cho các xét nghiệm fibrinogen (FIB). - Thành phần: là dung dịch đệm với chất ổn định. - Bảo quản và độ ổn định: Thuốc thử trong lọ nguyên vẹn ổn định cho đến ngày hết hạn ghi trên lọ khi được bảo quản ở 2-8°C.	12 x 15 ml	ISO	ml	180	17.500
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	Sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm đông máu: antithrombin (AT), fibrinogen (FIB), prothrombin time (PT). - Thành phần: Thuốc thử hiệu chuẩn có nguồn gốc từ huyết tương người, được chống đông, đông khô, được tổng hợp từ những tình nguyện viên khỏe mạnh với chất làm ổn định. - Bảo quản và độ ổn định: Thuốc thử trong lọ nguyên vẹn ổn định cho đến ngày hết hạn ghi trên lọ, khi được bảo quản ở 2-8°C.	12 x 1 ml	ISO	ml	12	676.000

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thăm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
7	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu	- Huyết tương chuẩn 2 mức được dùng để kiểm soát các xét nghiệm đông máu sau đây: thời gian prothrombin (PT), thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT), fibrinogen (FIB), thời gian thrombin (TT) chỉ đối với chất đối chiếu I, kháng thrombin III (ATIII). - Thành phần có nguồn gốc từ huyết tương người, kháng đông, đông khô, gộp từ những người cho khỏe mạnh với chất ổn định và chất bảo quản. Các chất chuẩn đại diện cho hai phạm vi đo khác nhau. - Bảo quản và độ ổn định: Các chất đối chiếu trong lọ nguyên vẹn ổn định cho đến ngày hết hạn ghi trên lọ khi được bảo quản ở 2-8°C. - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên lọ 4 giờ ở nhiệt độ thường, ổn trong 30 ngày dưới -21oC	2 x 5 x 1 ml	ISO	ml	11	610.000
8	Nước rửa kim cho hệ thống đông máu	Được sử dụng cho việc bảo trì và rửa hàng ngày của máy xét nghiệm đông máu Yumizen G800. - Thành phần: + Sodium hypochlorite < 5.0 % + Potassium hydroxide < 1.0 % + Chất tẩy rửa < 1.0 % - Bảo quản: ở nhiệt độ 2–8°C - Độ bền sau khi mở nắp: 21 ngày 20-25oC,	12 x 15 ml	ISO	ml	180	63.000
9	Nước rửa hệ thống đông máu	Được sử dụng cho việc bảo trì và rửa hàng ngày của máy xét nghiệm đông máu tự động - Thành phần: + Chất hoạt động bề mặt < 1.0 % + Chất bảo quản < 0.5 % - Độ bền sau khi mở nắp 60 ngày - Bảo quản: ở nhiệt độ phòng 15-35°C	bình/4,5 Liters	ISO	bình	1	9.330.000

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thảm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
10	Nước rửa bảo dưỡng máy	Được sử dụng cho việc bảo trì và rửa hàng ngày của các máy xét nghiệm đông máu tự động của Horiba Medical. - Thành phần: Sodium hypochlorite < 25 % - Độ bền sau khi mở nắp 60 ngày - Bảo quản: ở nhiệt độ phòng 15-35°C	0,1 Liters	ISO	ml	100	19.000
11	Giếng phản ứng	- là dụng cụ chứa hóa chất và mẫu để đo kết quả trên máy xét nghiệm đông máu Yumizen G800 - Đóng gói: Hộp 1000 cái riêng lẻ - Bảo quản: sản phẩm ở nhiệt độ phòng, nơi thoáng mát.	1000 cái	ISO	cái	1.000	12.500
Hóa chất xét nghiệm tương thích và đồng bộ với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Mini Vidas							
1	Bộ xét nghiệm định lượng TSH	Xét nghiệm định lượng xác định hormon kích tuyến giáp trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng miễn dịch enzym, sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang liên kết enzym).	60 test	ISO	test	240	52.000
2	Bộ xét nghiệm định lượng FT4	Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme).	60 test	ISO	test	240	60.000
3	Bộ xét nghiệm định lượng FT3	Xét nghiệm định lượng triiodothyronin tự do (FT3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (Phân tích huỳnh quang liên kết enzym).	60 test	ISO	test	240	60.000
4	Bộ xét nghiệm định lượng T4	Xét nghiệm định lượng thyroxine toàn phần (T4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme).	60 test	ISO	test	240	60.000
5	Bộ xét nghiệm định lượng T3	Xét nghiệm định lượng Triiodothyronine toàn phần (T3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme).	60 test	ISO	test	240	60.000
6	Bộ xét nghiệm định lượng Troponin I	Xét nghiệm định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	60 test	ISO	test	120	70.000
7	Bộ xét nghiệm định lượng Cortisol	Xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết thanh và huyết tương người, hoặc nước tiểu sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang kết kết với Enzyme)	30 test	ISO	test	120	93.500

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thăm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
8	Bộ xét nghiệm định lượng TPSA	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặt trung tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết thanh và huyết tương, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzym)	60 test	ISO	test	120	85.000
9	Bộ xét nghiệm định lượng FPSA	Xét nghiệm định lượng của kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	30 test	ISO	test	120	78.000
10	Bộ xét nghiệm định lượng AFP	Xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein trong huyết thanh, huyết tương người hoặc nước ối, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	60 test	ISO	test	120	85.000
11	Bộ xét nghiệm định lượng CA 15-3	Xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	30 test	ISO	test	120	140.000
12	Bộ xét nghiệm định lượng CA 19-9	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng kỹ thuật ELFA (Xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	30 test	ISO	test	120	125.000
13	Bộ xét nghiệm định lượng CA 125	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên OC 125 trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	30 test	ISO	test	120	125.000
14	Bộ xét nghiệm định lượng Ferritin	Xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương của người sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét Nghiệm Huỳnh Quang Liên Kết Enzyme)	60 test	ISO	test	120	75.000
15	Bộ xét nghiệm định lượng Anti-HBs	Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Anti-HBs) trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (Xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	60 test		test	240	76.667
Hoá chất ngoại kiểm.							
1	Hoá chất Ngoại kiểm Ethanol	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol. Có chu kỳ bắt đầu tháng 9 năm này đến tháng 8 năm sau. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/6 x 2 ml	Hãng randox	ml	24	642.000

[illegible]

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thăm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus HIV trong máu (Test nhanh HIV)	Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1 và/ hoặc HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Kháng nguyên tái tổ hợp HIV, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2. - Độ nhạy tương quan: 100%, - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99,3\%$, - Độ chính xác: $\geq 99,5\%$. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính: HBsAg, Anti-Syphilis, Anti-HCV, Anti-RF, Anti-Rubella IgG Hạn dùng: tối thiểu 12 tháng, kể từ ngày sản xuất	40 test/hộp	ISO	Test	1.000	35.000
2	Xét nghiệm định tính kháng nguyên viêm gan siêu vi B trong máu (Test nhanh HBsAg)	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99,7\%$ - Độ chính xác tương quan: $\geq 99,8\%$. Ngưỡng phát hiện (LOD) : ≤ 1 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV, Dengue, HIV, RF, Syphilis, H.pylori. Không bị gây nhiễu bởi Sodium citrate nồng độ 3,8% và EDTA nồng độ 3,4 $\mu\text{mol/L}$ Hạn dùng: tối thiểu 12 tháng, kể từ ngày sản xuất	50 test/hộp	ISO	Test	1.000	16.000

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thăm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan A trong máu (Test nhanh HAV IgM)	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HAV trong máu toàn phần hoặc huyết tương / huyết thanh của người nhằm chẩn đoán lây nhiễm Virus Viêm Gan A. Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, Huyết Tương/ Huyết Thanh - Ngưỡng phát hiện: ≤ 1 S/co - Độ nhạy $\geq 90,6\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 97,6\%$. - Độ chính xác $\geq 94,1\%$ - Độ lặp lại: 100% Hạn dùng: tối thiểu 12 tháng, kể từ ngày sản xuất	25 test/hộp	ISO	Test	500	54.000
4	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong máu (Test nhanh anti HCV)	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. - Độ nhạy $\geq 99,8\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 99,2\%$. - Độ chính xác $\geq 99,5\%$. - Ngưỡng phát hiện: $\leq 2\text{NCU/ml}$ - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%. Hạn dùng: tối thiểu 12 tháng, kể từ ngày sản xuất	50 test/hộp	ISO	Test	1.000	29.000
5	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi khuẩn Giang mai trong máu (Test nhanh Syphilis)	Phát hiện kháng thể kháng Syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người. Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 100% ; - Độ đặc hiệu: $\geq 99,3\%$ - Độ chính xác: $\geq 99,6\%$ - Bảo quản ở nhiệt độ thường Hạn dùng: tối thiểu 12 tháng, kể từ ngày sản xuất	50 test/hộp	ISO	Test	600	22.000

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thăm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
6	Xét nghiệm Định tính ký sinh trùng sốt rét P.f / P.v trong máu (Test nhanh Malaria P.f/P.v Ag)	Định tính phát hiện sự có mặt ký sinh trùng sốt rét P.f / P.v trong máu toàn phần của người nhằm chẩn đoán bệnh sốt rét. Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần. - Độ nhạy $\geq 98\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$. - Độ chính xác $\geq 98\%$. - Ngưỡng phát hiện: 100 -200 KST/μl . - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: tối thiểu 12 tháng, kể từ ngày sản xuất	25 test/hộp	ISO	Test	50	45.000
7	Xét nghiệm định tính Troponin I trong máu (Test Troponin I)	Định tính phát hiện kháng nguyên cTnI trong máu toàn phần, huyết thanh/huyết tương người, nhằm mục đích hỗ trợ chẩn đoán bệnh nhồi máu cơ tim. Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, Huyết Tương/ Huyết Thanh - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0,25$ng /ml - Độ nhạy $\geq 98,5\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 98,4\%$. - Độ chính xác $\geq 98,45\%$. - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%. Hạn dùng: tối thiểu 12 tháng, kể từ ngày sản xuất	25test/ hộp	ISO	Test	700	46.000

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thăm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
8	Xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue trong máu (Test NS1)	Định tính phát hiện kháng nguyên NS1 (virus Sốt xuất huyết Dengue). Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, Huyết Tương/ Huyết Thanh - Độ nhạy: $\geq 86,9$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$ - Độ chính xác: $\geq 95,97\%$ - Ngưỡng phát hiện: $\leq 2\text{ng/ml}$ - Độ ổn định: 100%. - Độ lặp lại: 100%. Hạn dùng: 12-24 tháng, kể từ ngày sản xuất	25 test/hộp	ISO	Test	700	65.000
9	Xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue trong máu (Test NS1 IgG/IGM)	Định tính phát hiện kháng thể IgG và/ hoặc IgM kháng vi rút Dengue trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Độ nhạy tương quan: $\geq 86,1\%$ - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 97,5\%$ - Độ chính xác tương quan: $\geq 97,33\%$ - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100% Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HIV, HCV, HBV, HEV, Syphilis, RF. Hạn dùng: 12- 24 tháng, kể từ ngày sản xuất	40 test/hộp	ISO	Test	300	63.000
10	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng Helicobacter Pylori trong máu (Test H.Pylori)	Phát hiện định tính kháng thể kháng H.Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. - Độ nhạy $\geq 99,5\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. - Độ chính xác $\geq 99\%$. - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0,8 \text{ S/co}$ - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng 12- 24 tháng, kể từ ngày sản xuất	25 test/hộp	ISO	Test	600	35.000

Stt	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách (thăm khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
11	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM đối với Enterovirus 71 (Test EV71)	Test EV71 là một thiết bị sử dụng nhanh chóng dùng để phát hiện định tính kháng thể IgM đối với Enterovirus 71 (EV71) ở người trong các mẫu huyết thanh; Kháng nguyên EV71 và kháng thể kết hợp vàng keo với EV71 được cố định khô ở cuối dải màng nitrocellulose. Kháng thể IgM ở người liên kết tại vùng thử nghiệm (T) và kháng thể IgG dê - chuột là liên kết tại vùng đối chứng (C). Hạn dùng: tối thiểu 12 tháng, kể từ ngày sản xuất	25 test/hộp	ISO	Test	350	85.000
12	Xét nghiệm định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. (Morphin/Heroin/ Codein/Marijuana/ Amphetamin)	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Amphetamine (AMP): ≤1.000 ng/ml + Marijuana (THC): ≤50 ng/ml + Morphine (Nhóm thuốc phiện): ≤300 ng/ml + Codeine (Nhóm thuốc phiện): ≤300 ng/ml + Heroin (6- Monoacetylmorphine -nhóm thuốc phiện): ≤10 ng/ml - Độ nhạy ≥ 99,8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99,6%. - Độ chính xác ≥ 99,7%. - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%. Hạn dùng: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày sản xuất	25 test/hộp	ISO	Test	1.600	65.000
Vật tư tiêu hao							
1	bóng đèn máy sinh hóa CA800	Tương thích với máy sinh hoá CA800	01 cái/hộp	ISO	cái	8	10.400.000
2	Cuvet máy sinh hóa CA800	Tương thích với máy CA800	Hộp 9 pcs x 17 Units		bộ	1	22.500.000
3	Sample cup	Cống đựng mẫu bệnh phẩm, chất liệu: nhựa trong suốt	Cái	ISO	Cái	3.000	2.000